

Số: 91 /BC-BYT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO**Tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19**
(Từ 16h00 ngày 18/01/2022 đến 16h00 ngày 19/01/2022)

Bộ Y tế (Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Quốc gia) báo cáo tình hình dịch và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch Covid-19 như sau:

I. Tình hình dịch bệnh trên thế giới

Trong 24 giờ qua, thế giới ghi nhận thêm 3.027.833 trường hợp mắc, 8.075 ca tử vong. Tổng số ca mắc COVID-19 trên toàn cầu vượt 335,4 triệu ca, trong đó trên 5,57 triệu ca tử vong.

Ngày 18/1, Tổng Giám đốc Tổ chức Y tế thế giới (WHO) Tedros Adhanom Ghebreyesus nhận định phải mất thời gian dài nữa đại dịch COVID-19 mới có thể kết thúc, đồng thời bác bỏ quan điểm cho rằng biến thể Omicron không gây ra nguy cơ nào. Người đứng đầu WHO cảnh báo không nên xem nhẹ biến thể Omicron vốn lây lan nhanh kể từ tháng 11/2021. Hiện đang có luồng ý kiến cho rằng biến thể Omicron có khả năng lây lan nhanh hơn so với các biến thể trước, song dường như ít gây bệnh nặng. Điều này đã làm dấy lên cuộc tranh luận liệu COVID-19 có đang ở thời điểm chuyển từ giai đoạn đại dịch sang bệnh đặc hữu - mà con người có thể chung sống với virus SARS-CoV-2. Tuy nhiên, WHO nêu rõ số ca mắc mới tăng mạnh đồng nghĩa với việc nhiều người vẫn còn mắc bệnh nặng và nguy kịch.

II. Tình hình dịch bệnh tại Việt Nam

Tính đến 16h00 ngày 19/01/2022, cả nước ghi nhận 2.078.087 ca mắc, trong đó 2.073.228 ca trong nước. Đến nay đã có 1.789.188 người khỏi bệnh, 35.972 ca tử vong. Trong đợt dịch thứ 4 đã ghi nhận 2.075.235 ca, trong đó có 2.071.658 ca trong nước (99,8%), 1.786.371 người đã khỏi bệnh (86,1%), 35.937 tử vong tại 53 tỉnh, thành phố (chi tiết tại Phụ lục 1).

III. Tình hình dịch trong ngày**1. Số ca mắc mới trong ngày**

- Ghi nhận 15.959 ca mắc mới, trong đó 15.936 ca ghi nhận trong nước (giảm 823 ca so với ngày trước đó) tại 61 tỉnh, thành phố.

+ Các địa phương ghi nhận trong ngày: Hà Nội (2.909), Đà Nẵng (892), Khánh Hòa (652), Thanh Hóa (628), Trà Vinh (603), Hưng Yên (568), Bến Tre (561), Bình Phước (535), Quảng Ngãi (490), Bình Định (412), Cà Mau (379), Hải Dương (349), Vĩnh Phúc (338), Quảng Nam (336), Bắc Giang (302), Quảng Ninh (297), Bắc Ninh (288), Thừa Thiên Huế (277), Nam Định (274), Hồ Chí Minh (263), Vĩnh Long (251), Hòa Bình (251), Nghệ An (251), Tây Ninh (247), Lâm Đồng (245), Thái Nguyên (196), Thái Bình (187), Phú Thọ (180), Bạc Liêu (177), Bà Rịa - Vũng Tàu (170), Phú Yên (164), Gia Lai (151), Bình Thuận (150), Lạng Sơn (131), Đắk Nông (127), Ninh Bình (126), Quảng Bình (118), Yên Bái (110), Hà Giang (109), Lào Cai (106), Hà Nam (99), Sơn La (99), Hậu Giang (97), Tuyên Quang (89), Đồng Nai (77), Đồng

Tháp (75), Cần Thơ (71), Bình Dương (64), Quảng Trị (58), Hà Tĩnh (49), Long An (49), Lai Châu (44), Cao Bằng (43), An Giang (41), Kiên Giang (35), Điện Biên (35), Sóc Trăng (34), Ninh Thuận (30), Tiền Giang (30), Bắc Kạn (14), Đắk Lắk (3).

+ Có 23 ca nhập cảnh ghi nhận tại Khánh Hòa (7), Nghệ An (5), Hồ Chí Minh (3), Quảng Ninh (2), Hà Nội (1), Vĩnh Phúc (1), Hải Dương (1), Ninh Bình (1), Hà Tĩnh (1), An Giang (1).

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày giảm nhiều so với ngày trước: Bắc Ninh (giảm 203), Đắk Lắk (giảm 178), Bình Định (giảm 170).

- Các địa phương ghi nhận số ca mắc trong ngày tăng so với ngày trước: Hưng Yên (tăng 194), Khánh Hòa (tăng 145), Bến Tre (tăng 91).

- Đến nay tại Việt Nam đã ghi nhận 108 ca mắc COVID-19 do biến thể Omicron tại TP. Hà Nội (1), Quảng Nam (27), TP. Hồ Chí Minh (68), Hải Dương (1), TP. Hải Phòng (1), Thanh Hóa (2), Đà Nẵng (3), Khánh Hòa (2), Long An (1), Quảng Ninh (2).

2. Kết quả giám sát các trường hợp mắc trong cộng đồng

- Cả nước ghi nhận 10.460 ca mắc trong cộng đồng (chiếm 65,6% tổng số mắc trong ngày), giảm 1.691 ca so với ngày trước đó.

+ TP. Hà Nội: Trong ngày ghi nhận 1.276 ca cộng đồng (giảm 576 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 97.026 ca.

+ TP. Đà Nẵng: Trong ngày ghi nhận 796 ca cộng đồng (giảm 74 ca so với ngày trước đó). Tích lũy số mắc giai đoạn 4 đến nay trên địa bàn là 21.282 ca.

- Trong 7 ngày qua, các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng tăng so với 7 ngày trước đó: TP. Đà Nẵng tăng 2.658 ca, TP. Hà Nội tăng 3.509 ca; các địa phương ghi nhận số mắc trong cộng đồng giảm: TP. Hải Phòng (giảm 1.338 ca), TP. Hồ Chí Minh (giảm 1.081 ca), Khánh Hòa (giảm 1.020 ca).

3. Kết quả giám sát điều trị

- Từ đầu giai đoạn 4 đến nay, có 1.786.371 người đã khỏi bệnh (86,1%), tăng 33.034 người so với ngày trước đó. Hiện nay đang điều trị, giám sát 252.927 trường hợp, trong đó có 5.588 trường hợp nặng đang điều trị, trong đó: (1) Thở ô xy qua mặt nạ: 3.971; (2) Thở ô xy dòng cao HFNC: 769; (3) Thở máy không xâm lấn: 142; (4) Thở máy xâm lấn: 686; (5) EMO: 20.

- Trong ngày 18/01, ghi nhận 184 trường hợp tử vong (tăng 5 trường hợp so với ngày trước đó), gồm:

+ Tại TP. Hồ Chí Minh (13) trong đó có 2 ca từ các tỉnh chuyển đến: Bình Dương (1), Thừa Thiên Huế (1).

+ Tại các tỉnh, thành phố khác: Đồng Tháp (30 ca trong 2 ngày), Hà Nội (12), Vĩnh Long (12), Kiên Giang (12), Bến Tre (11), An Giang (10), Hậu Giang (9), Cần Thơ (9), Bình Dương (8), Sóc Trăng (7), Tiền Giang (7), Bình Phước (6), Đồng Nai (5), Khánh Hòa (4), Tây Ninh (4), Ninh Thuận (4), Bạc Liêu (4), Lâm Đồng (3), Trà Vinh (3), Hải Dương (2), Đà Nẵng (2), Bắc Ninh (2), Ninh Bình (1), Cao Bằng (1), Quảng Trị (1), Quảng Ngãi (1), Cà Mau (1).

IV. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Bộ Y tế phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức Hội thảo trực tuyến toàn quốc về tổ chức hoạt động dạy học trực tiếp đảm bảo an toàn phòng chống dịch trong các cơ sở giáo dục.

- Bộ Y tế có Công văn số 286/BYT-BMTE ngày 18/01/2022 gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế; Cục Quân Y, Bộ Quốc phòng; Cục Y tế, Bộ Công an; Y tế các Bộ, ngành về việc chấn chỉnh công tác chăm sóc phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19.

- Tăng cường thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân hiểu về chiến lược thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 trong tình hình mới.

- Chỉ đạo các địa phương tăng cường giám sát, phát hiện sớm các trường hợp nghi ngờ mắc COVID-19 tại cộng đồng, các trường hợp có biểu hiện ho, sốt để kịp thời khoanh vùng, cách ly, xử lý triệt để ổ dịch không để lây lan, bùng phát rộng; đồng thời triển khai tốt các hoạt động y tế, tránh lây nhiễm chéo trong cách ly, khu phong tỏa.

V. Công tác xét nghiệm:

Tính đến ngày 18/01/2022, cả nước đã thực hiện xét nghiệm được 37.397.563 mẫu cho 80.214.614 lượt người được xét nghiệm, trong đó từ 29/4/2021 – nay đã thực hiện xét nghiệm được 31.663.218 mẫu tương đương 76.466.675 lượt người, tăng 54.122 mẫu so với ngày trước đó. Về việc gộp mẫu bệnh phẩm, từ ngày 16/8/2020 đến nay cả nước đã thực hiện 6.752.148 mẫu gộp cho 47.676.454 lượt người.

VI. Công tác tiêm chủng:

1. Tiến độ tiếp nhận vắc xin

Tổng số vắc xin đã tiếp nhận đến ngày 18/01/2021 là 209.607.474 liều, cụ thể:

TT	Loại vắc xin	Nguồn Ngân sách nhà nước mua	Nguồn viện trợ, tài trợ				Tổng số vắc xin đã tiếp nhận
			Tổng viện trợ, tài trợ	Viện trợ COVAX	Viện trợ Chính phủ các nước	Tài trợ doanh nghiệp	
	(1)	(2)	(3) = 4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=2+3
1	AstraZeneca	30.327.036	29.307.680	11.520.500	17.400.780	386.400	59.634.716
2	Pfizer	50.999.130	26.376.270	23.999.040	2.377.230	0	77.375.400
3	Moderna	0	14.077.160	14.036.360	40.800	0	14.077.160
4	Sinopharm	20.000.000	31.761.200	61.200	6.700.000	25.000.000	51.761.200
5	Abdala	5.000.000	150.000	0	150.000	0	5.150.000
6	Sputnik V	0	1.508.998	0	32.000	1.476.998	1.508.998
7	Sputnik Light	0	100.000	0	100.000	0	100.000
I	Tổng số vắc xin đã tiếp nhận	106.326.166	103.281.308	49.617.100	26.800.810	26.863.398	209.607.474
II	Tổng số vắc xin đã tiêm						171.638.597
III	Số vắc xin còn lại chưa tiêm						37.968.877

Bộ Y tế đã tiếp nhận đủ số vắc xin mua từ nguồn Ngân sách Nhà nước. Trong tổng số 209,6 triệu liều đã tiếp nhận, đã phân bổ 187,6 triệu liều; còn khoảng 22 triệu liều¹ chưa phân bổ do mới được tiếp nhận cần tiến hành các thủ tục để kiểm định chất lượng, xuất xưởng vắc xin.

¹ 22 triệu liều chưa phân bổ gồm: 11,1 triệu liều Pfizer mua; 0,5 triệu liều AstraZeneca mua; 1 triệu liều AstraZeneca do Úc viện trợ; 3 triệu liều VeroCell do Trung Quốc viện trợ; 0,1 triệu liều Sputnik Light do Nga viện trợ; 4,6 triệu liều Moderna và 1,6 triệu liều Pfizer do COVAX viện trợ.

2. Kết quả tiêm chủng đến hết ngày 18/01/2022

Cả nước đã tiêm 171.638.597 liều (trong ngày tiêm được 1.569.422 liều), tỷ lệ sử dụng đạt 91,5% số vắc xin phân bổ 119 đợt. Tỷ lệ tiêm trên các nhóm đối tượng như sau:

Đối tượng	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3*
Người lớn (≥ 18 tuổi) ²	100,0%	94,8%	17,5%
Trẻ em (12-17 tuổi)	92,6%	79,4%	-

Ghi chú: () Mũi nhắc lại*

- Số liều tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên là 156.379.963 liều:

+ Mũi 1: 70.500.121 liều

+ Mũi 2: 67.280.240 liều³; Mũi bổ sung: 6.458.526 liều

+ Mũi 3: 12.141.076 liều

Có 41/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ mũi 2 trên 90%⁴.

20/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ mũi 2 từ 80 – dưới 90%⁵

02/63 tỉnh, thành phố còn lại có tỷ lệ bao phủ mũi 2 dưới 80% là Hà Giang (76,4%) và Sơn La (77,4%).

- Số liều tiêm cho trẻ từ 12-17 tuổi là 15.258.634 liều:

+ Mũi 1: 8.211.357 liều

+ Mũi 2: 7.047.277 liều.

39 tỉnh, thành phố đã cơ bản bao phủ đủ liều cơ bản cho nhóm tuổi này là Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Long An, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, An Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bình Phước, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang.

(Chi tiết phân bổ và kết quả tiêm chủng của địa phương tại Phụ lục đính kèm)

VII. Công tác truy vết: Từ ngày 27/4 đến ngày 18/01/2022, cả nước đã truy vết được 1.458.740 trường hợp F1, trong đó có 1.104.571 trường hợp đã được xét nghiệm.

VIII. Hoạt động của các Bộ, ngành: chi tiết tại Phụ lục 4.

² Hiện tại có sự di biến động dân cư, đặc biệt trong nhóm đối tượng từ 18 tuổi trở lên, các địa phương đang tiến hành rà soát và cập nhật lại đối tượng. Số liệu đối tượng từ 12-17 tuổi và từ 18 tuổi trở lên đang tổng hợp theo Công văn số 3614/VSDTTU-TCQG ngày 31/12/2021 của Viện VSDTTU và theo điều chỉnh của địa phương sau đó (nếu có).

³ Bao gồm 1.380.030 liều Abdala mũi 3. Vắc xin Abdala có lộ trình tiêm 3 liều cơ bản, mỗi liều cách nhau 14 ngày

⁴ Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, TP. HCM, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Tiền Giang, Long An, Lâm Đồng, Cần Thơ, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bình Phước, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu và Hậu Giang

⁵ Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Vĩnh phúc, Hải Dương, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Kon Tum, Gia Lai, Tây Ninh, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Dương

IX. Nhận định

Đến nay, tình hình dịch cơ bản được kiểm soát trên phạm vi toàn quốc. Thời gian tới, cần tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng chống dịch nhất là giám sát phát hiện sớm, tổ chức thu dung, điều trị giảm bệnh nặng, tử vong, tiêm chủng vắc xin; quản lý rủi ro, đặc biệt là nhóm nguy cơ, có bệnh nền chưa được tiêm đầy đủ vắc xin.

X. Một số hoạt động trọng tâm trong thời gian tới

1. Các địa phương căn cứ diễn biến tình hình dịch thực hiện đánh giá cấp độ dịch trên Cổng thông tin điện tử của địa phương và Bộ Y tế để có các biện pháp tăng cường đối với công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn theo quy định tại Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ.

2. Tăng cường giám sát các trường hợp nhập cảnh, giám sát cộng đồng, thực hiện việc cách ly, giám sát y tế, giám sát sự biến thể của vi rút SARS-CoV-2. Tổ chức khoanh vùng ổ dịch, điều tra truy vết, lấy mẫu xét nghiệm, đánh giá nguy cơ và áp dụng các biện pháp cách ly, phong tỏa phù hợp, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Mở rộng việc cách ly, quản lý điều trị bệnh nhân mắc COVID-19 tại nhà, nơi lưu trú, thu hẹp dần các khu cách ly tập trung.

3. Các bộ, ngành, địa phương: (i) Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, hiệu quả các nguyên lý, biện pháp, công thức, phương châm phòng chống dịch với 3 trụ cột (cách ly, xét nghiệm, điều trị) và công thức “5K + vắc xin, thuốc điều trị + công nghệ + đề cao ý thức người dân và các biện pháp khác”; (ii) không tổ chức các hoạt động tập trung đông người, nhất là dịp Tết âm lịch sắp tới; (iii) đẩy mạnh tiến độ tiêm vắc xin tại địa phương khi đã được cung cấp đầy đủ vắc xin, bảo đảm tiến độ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Y tế; (iv) tiếp tục huy động sự tham gia của cộng đồng, tình nguyện viên trong hỗ trợ tư vấn, chăm sóc, theo dõi người bệnh; (v) tăng cường áp dụng các biện pháp công nghệ để quản lý ca bệnh và điều hành, quản lý dịch bệnh.

4. Khẩn trương hoàn thành việc tiêm mũi 2 cho người từ 18 tuổi trở lên; không để sót, đặc biệt người có bệnh nền, người trên 50 tuổi; hoàn thành tiêm mũi 2 cho người từ 12-18 tuổi trong tháng 01 năm 2022, mũi thứ 3 cho người từ 18 tuổi trở lên trong Quý I năm 2022, đặc biệt lưu ý các đối tượng thường xuyên di chuyển (18 đến 50 tuổi) và các nhóm đối tượng có nguy cơ cao mắc bệnh. Chủ động có kế hoạch, phương án tiêm vắc xin cho trẻ em từ 5 tuổi đến 11 tuổi theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới, thực tiễn thế giới và Việt Nam.

Bộ Y tế kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Đồng chí PTT Chính phủ (để báo cáo);
- Các Văn phòng: TƯ, QH, CTN, CP;
- Đoàn Kiểm tra 35;
- Các Đồng chí thành viên Ban chỉ đạo Quốc gia;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế: YTDP, KCB, QLD, MT, KHTC, TTKT;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục 1: Tổng hợp số mắc, tử vong trong nước từ 27/4/2021

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 18/01	Số mắc ngày 19/01	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 19/01	Số tử vong tích lũy đến 18/01
Có lây nhiễm thứ phát trong 14 ngày qua:		16.763	15.936	-827	2.071.456	35.936
1	Hồ Chí Minh	226	263	37	511.950	20.240
2	Bình Dương	37	64	27	292.024	3.346
3	Đồng Nai	49	77	28	99.465	1.575
4	Hà Nội	2.935	2.909	-26	97.026	279
5	Tây Ninh	335	247	-88	86.314	779
6	Khánh Hòa	507	652	145	59.024	245
7	Cà Mau	354	379	25	53.600	247
8	Vĩnh Long	245	251	6	51.618	570
9	Đồng Tháp	74	75	1	46.737	812
10	Cần Thơ	77	71	-6	43.950	788
11	Bình Phước	514	535	21	42.071	126
12	Long An	35	49	14	41.208	965
13	Trà Vinh	638	603	-35	36.482	202
14	An Giang	45	41	-4	35.129	1.235
15	Tiền Giang	53	30	-23	35.097	1.121
16	Bạc Liêu	165	177	12	34.285	324
17	Bến Tre	470	561	91	34.208	308
18	Kiên Giang	123	35	-88	32.402	705
19	Sóc Trăng	33	34	1	31.932	480
20	BRVT	226	170	-56	29.850	316
21	Bình Thuận	180	150	-30	28.469	345
22	Bình Định	582	412	-170	27.803	97
23	Hải Phòng	1.139		-1139	22.385	19
24	Đà Nẵng	943	892	-51	21.282	87
25	Bắc Ninh	491	288	-203	18.777	24
26	T.T.Huế	257	277	20	18.525	97
27	Hậu Giang	105	97	-8	15.205	125
28	Đắc Lắc	181	3	-178	14.562	76
29	Thanh Hóa	544	628	84	14.179	11
30	Lâm Đồng	240	245	5	13.678	41
31	Hưng Yên	374	568	194	12.142	2
32	Bắc Giang	223	302	79	11.325	17
33	Hà Giang	120	109	-11	10.801	17
34	Nghệ An	186	251	65	10.710	37
35	Quảng Ngãi	462	490	28	10.667	33
36	Quảng Nam	287	336	49	9.950	19
37	Phú Yên	84	164	80	9.279	56
38	Gia Lai	62	151	89	9.132	27
39	Quảng Ninh	354	297	-57	8.872	5

TT	Địa phương, đơn vị	Số mắc ngày 18/01	Số mắc ngày 19/01	Tăng, giảm (-) so với ngày trước	Số mắc tích lũy đến 19/01	Số tử vong tích lũy đến 18/01
40	Hải Dương	302	349	47	7.286	8
41	Đắc Nông	117	127	10	7.274	19
42	Vĩnh Phúc	305	338	33	6.818	8
43	Nam Định	249	274	25	6.730	4
44	Ninh Thuận	38	30	-8	6.555	54
45	Phú Thọ	166	180	14	5.058	8
46	Thái Nguyên	132	196	64	4.987	1
47	Thái Bình	124	187	63	4.977	0
48	Quảng Bình	96	118	22	4.948	7
49	Hòa Bình	261	251	-10	4.730	8
50	Hà Nam	98	99	1	4.133	0
51	Quảng Trị	45	58	13	3.491	4
52	Lạng Sơn	96	131	35	3.071	8
53	Sơn La	69	99	30	2.851	0
54	Ninh Bình	93	126	33	2.482	1
55	Tuyên Quang	147	89	-58	2.416	0
56	Hà Tĩnh	40	49	9	2.126	6
57	Lào Cai	92	106	14	1.825	0
58	Yên Bái	100	110	10	1.741	0
59	Kon Tum	98		-98	1.643	0
60	Điện Biên	54	35	-19	1.470	0
61	Cao Bằng	26	43	17	1.259	2
62	Bắc Kạn	27	14	-13	763	0
63	Lai Châu	33	44	11	707	0
14 ngày qua không có lây nhiễm thứ phát tại địa phương:						
Đã qua 14 ngày không ghi nhận ca mắc mới:					202	
	BVNĐ TW				96	
	BV K				106	
	Tổng cộng	16.763	15.936	-827	2.071.658	35.936

PHỤ LỤC 2
PHÂN BỐ VÀ KẾT QUẢ TIÊM CHỦNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 18/01/2022)

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
1	Hà Nội	8.246.600	6.191.549	5.909.494	0	217.624	1.640.260	693.146	656.552	15.308.625	93,1%
2	Hải Phòng	2.053.500	1.659.430	1.525.307	0	41.169	49.351	152.042	148.204	3.575.503	89,1%
3	Thái Bình	1.870.300	1.146.112	1.175.418	96.540	80.416	105.597	149.066	45.288	2.798.437	101,4%
4	Nam Định	1.780.300	1.132.752	1.098.473	0	2.108	55.885	149.694	73.664	2.512.576	93,2%
5	Hà Nam	861.800	579.849	568.692	0	255.524	76.086	70.927	69.058	1.620.136	98,7%
6	Ninh Bình	993.900	636.194	622.073	0	2.107	66.564	82.166	76.925	1.486.029	97,2%
7	Thanh Hoá	3.664.900	2.308.654	2.135.637	228.432	93.780	25.532	280.923	216.349	5.289.307	78,6%
8	Bắc Giang	1.841.600	1.301.381	1.277.188	0	50.520	565.465	148.457	135.208	3.478.219	102,7%
9	Bắc Ninh	1.419.100	1.124.031	1.065.873	0	301.917	254.425	115.262	107.418	2.968.926	99,2%
10	Phú Thọ	1.481.900	965.177	870.831	0	87.565	29.513	124.690	99.614	2.177.390	100,6%
11	Vĩnh	1.171.200	784.254	693.582	0	0	0	98.285	58.512	1.634.633	75,6%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
	Phúc										
12	Hải Dương	1.916.800	1.247.946	1.185.196	3.533	76.118	266.697	156.701	132.055	3.068.246	96,0%
13	Hưng Yên	1.269.100	821.268	788.655	0	0	30.779	105.348	103.577	1.849.627	85,1%
14	Thái Nguyên	1.307.900	902.813	821.282	12.792	94.195	87.605	107.368	96.053	2.122.108	92,6%
15	Bắc Cạn	316.500	209.078	193.915	0	0	5.926	20.307	2.265	431.491	76,4%
16	Quảng Ninh	1.337.600	977.873	922.770	0	4.934	470.464	119.421	110.336	2.605.798	83,4%
17	Hoà Bình	861.200	526.417	494.124	0	0	0	74.836	65.172	1.160.549	77,0%
18	Nghệ An	3.365.200	1.926.769	1.814.419	467.066	231.703	233.049	281.138	241.970	5.196.114	95,4%
19	Hà Tĩnh	1.296.600	796.598	717.376	0	90.529	70.279	112.743	102.788	1.890.313	84,4%
20	Lai Châu	469.800	251.952	238.249	0	50.806	34.600	50.638	44.745	670.990	90,0%
21	Lạng Sơn	788.700	497.241	481.475	0	0	106.086	66.421	62.162	1.213.385	84,6%
22	Tuyên Quang	792.900	553.404	478.769	0	0	109.173	1.870	37.738	1.180.954	87,2%
23	Hà Giang	870.200	478.735	441.558	161	13.904	84.817	84.772	69.457	1.173.404	81,3%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
24	Cao Bằng	533.100	341.810	303.084	0	18.235	53.302	44.583	38.229	799.243	92,4%
25	Yên Bái	831.600	506.625	486.744	0	130.914	77.128	77.200	73.060	1.351.671	94,3%
26	Lào Cai	746.400	498.082	419.991	0	104.348	54.346	36.485	71.279	1.184.531	87,1%
27	Sơn La	1.270.600	771.484	646.080	1.569	0	49.633	93.759	97.155	1.659.680	97,2%
28	Điện Biên	613.500	329.248	294.862	0	28.281	48.274	62.029	49.871	812.565	79,8%
Cộng miền Bắc		43.972.800	29.466.726	27.671.117	810.093	1.976.697	4.650.836	3.560.277	3.084.704	71.220.450	90,8%
29	Quảng Bình	902.000	527.259	502.733	0	3.324	43.483	75.200	52.955	1.204.954	91,0%
30	Quảng Trị	637.300	427.764	406.528	9.551	13.451	37.394	60.551	27.068	982.307	83,5%
31	TT- Huế	1.133.700	784.528	738.874	0	140.423	99.830	102.179	96.435	1.962.269	95,1%
32	Tp. Đà Nẵng	1.169.500	860.282	847.296	0	74.138	114.605	100.536	98.437	2.095.294	98,6%
33	Quảng Nam	1.505.000	1.035.877	991.090	28.204	51.312	21.003	119.234	86.731	2.333.451	85,8%
34	Quảng Ngãi	1.233.400	828.099	754.154	0	292	32.943	109.951	94.400	1.819.839	87,0%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
35	Bình Định	1.487.900	1.039.761	983.914	48.062	52.292	72.024	139.245	49.220	2.384.518	91,0%
36	Phú Yên	874.300	619.130	577.797	0	9.075	73.240	84.419	72.022	1.435.683	92,3%
37	Khánh Hòa	1.240.400	965.770	924.624	0	267.141	209.938	115.968	114.630	2.598.071	99,9%
38	Ninh Thuận	593.600	429.007	393.596	0	91.769	56.330	59.452	53.783	1.083.937	89,8%
39	Bình Thuận	1.239.300	893.000	846.335	0	108.383	20.784	95.027	71.535	2.035.064	85,4%
Cộng miền Trung		12.016.400	8.410.477	7.966.941	85.817	811.600	781.574	1.061.762	817.216	19.935.387	91,2%
40	Kon Tum	555.600	316.384	292.339	3.433	56.923	23.935	58.298	46.960	798.272	84,1%
41	Gia Lai	1.541.800	969.444	847.021	65.845	28.690	102.634	162.255	119.079	2.294.968	91,7%
42	Đắk Lắk	1.886.900	1.251.089	1.173.121	0	153.608	85.374	176.773	91.768	2.931.733	92,9%
43	Đắk Nông	637.900	401.307	392.901	0	75.427	54.774	67.958	65.117	1.057.484	92,7%
Cộng Tây Nguyên		4.622.200	2.938.224	2.705.382	69.278	314.648	266.717	465.284	322.924	7.082.457	91,4%
44	TP. HCM	9.227.600	7.440.726	6.684.812	12.340	654.314	3.442.627	721.107	704.106	19.660.032	101,3%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
45	BR-VT	1.167.900	966.810	885.723	0	0	259.186	110.228	108.377	2.330.324	93,9%
46	Đồng Nai	3.177.400	2.713.606	2.326.858	0	71.690	112.190	177.305	128.578	5.530.227	92,4%
47	Tiền Giang	1.772.500	1.317.646	1.268.110	138.151	62.912	282.446	156.206	147.736	3.373.207	94,2%
48	Long An	1.713.700	1.497.617	1.442.395	0	13.716	550.977	170.123	152.933	3.827.761	97,9%
49	Lâm Đồng	1.309.800	973.155	946.865	0	292.066	76.489	134.352	112.078	2.535.005	98,0%
50	Tây Ninh	1.178.300	871.884	821.853	10.161	25.654	265.431	88.894	86.744	2.170.621	86,6%
51	Cần Thơ	1.240.700	923.171	1.337.836	5.865	241.428	100.733	105.400	49.006	2.763.439	107,0%
52	Sóc Trăng	1.195.700	887.380	774.990	0	307.532	10.887	116.852	104.545	2.202.186	86,0%
53	An Giang	1.904.500	1.357.302	1.334.422	183.611	279.991	116.102	201.680	182.424	3.655.532	94,1%
54	Bến Tre	1.292.400	1.019.152	988.790	0	362.192	127.039	106.924	100.666	2.704.763	101,6%
55	Trà Vinh	1.009.900	787.383	576.883	0	19.336	205.344	85.371	78.647	1.752.964	93,6%
56	Vĩnh Long	1.023.000	772.374	747.970	0	179.826	114.111	91.221	86.455	1.991.957	91,6%
57	Đồng Tháp	1.600.000	1.240.238	1.190.546	148	265.221	68.335	144.649	115.048	3.024.185	89,3%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Mũi 1 cho người trên 18 tuổi	Mũi 2 cho người trên 18 tuổi	Vắc xin Abdala mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Liều bổ sung cho người trên 18 tuổi	Mũi 3 cho người trên 18 tuổi	Mũi 1 cho người từ 12-17 tuổi	Mũi 2 cho người từ 12-17 tuổi	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 119 đợt
58	Bình Dương	2.580.600	2.379.843	1.939.931	0	22.061	236.033	186.968	141.929	4.906.765	84,4%
59	Bình Phước	1.011.100	750.837	719.988	0	63.124	52.125	109.584	100.949	1.796.607	88,8%
60	Kiên Giang	1.728.900	1.236.952	1.142.068	64.566	0	94.484	142.591	155.939	2.836.600	80,7%
61	Cà Mau	1.193.900	817.500	807.387	0	231.677	82.974	112.221	110.243	2.162.002	94,0%
62	Bạc Liêu	913.500	566.319	553.187	0	162.166	67.647	88.316	84.965	1.522.600	94,9%
63	Hậu Giang	729.800	530.293	508.946	0	100.675	49.831	74.042	71.065	1.334.852	90,2%
Cộng miền Nam		36.971.200	29.050.188	26.999.560	414.842	3.355.581	6.314.991	3.124.034	2.822.433	72.081.629	94,4%

Ghi chú:

- Một số tỉnh, thành phố có số tiêm mũi 1/mũi 2 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên và số tiêm mũi 2 cao hơn mũi 1 do di biến động dân cư.
- Số phân bổ trên bảng chưa bao gồm 62.690 liều vắc xin kiểm định, lưu mẫu; 210.000 liều cấp cho các đơn vị theo yêu cầu của nhà tài trợ (Tập đoàn Vạn Thịnh Phát, VNVC) và số phân bổ của Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng được cấp 1.556.220 liều, đơn vị y tế của Bộ Quốc phòng đã triển khai tiêm được 1.196.718 liều, trong đó có 574.604 mũi 1, 519.399 mũi 2 và 102.715 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh. (Tổng số liều tiêm cho lực lượng Quốc phòng khoảng 1,21 triệu liều)

- Bộ Công an được cấp 1.342.680 liều, đơn vị y tế của Bộ Công an triển khai tiêm được 121.956 liều, trong đó có 59.902 mũi 1, 37.811 mũi 2 và 24.243 liều nhắc lại; Số vắc xin do tỉnh, thành phố hỗ trợ triển khai được tổng hợp vào kết quả tiêm của tỉnh. (Tổng số liều tiêm cho lực lượng Công an khoảng 872.000 liều).

PHỤ LỤC 3
TỶ LỆ BAO PHỦ VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
(Tính đến hết ngày 18/01/2022)

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
1	Hà Nội	8.246.600	676.050	100,0%	100,0%	30,1%	100,0%	97,1%
2	Hải Phòng	2.053.500	168.000	100,0%	100,0%	3,4%	90,5%	88,2%
3	Thái Bình	1.870.300	150.000	92,1%	94,4%	8,5%	99,4%	30,2%
4	Nam Định	1.780.300	145.000	97,7%	94,8%	4,8%	100,0%	50,8%
5	Hà Nam	861.800	72.258	94,7%	92,9%	12,4%	98,2%	95,6%
6	Ninh Bình	993.900	81.762	90,7%	88,6%	9,5%	100,0%	94,1%
7	Thanh Hoá	3.664.900	282.970	96,6%	89,4%	1,1%	99,3%	76,5%
8	Bắc Giang	1.841.600	168.720	98,4%	96,6%	42,8%	88,0%	80,1%
9	Bắc Ninh	1.419.100	128.062	98,1%	93,0%	22,2%	90,0%	83,9%
10	Phú Thọ	1.481.900	128.757	95,5%	86,2%	2,9%	96,8%	77,4%
11	Vĩnh Phúc	1.171.200	126.825	96,8%	85,6%	0,0%	77,5%	46,1%
12	Hải Dương	1.916.800	166.013	93,7%	89,0%	20,0%	94,4%	79,5%
13	Hung Yên	1.269.100	127.980	99,4%	95,5%	3,7%	82,3%	80,9%
14	Thái Nguyên	1.307.900	107.936	98,3%	89,5%	9,5%	99,5%	89,0%
15	Bắc Cạn	316.500	26.267	96,7%	89,7%	2,7%	77,3%	8,6%
16	Quảng Ninh	1.337.600	121.623	95,8%	90,4%	46,1%	98,2%	90,7%
17	Hoà Bình	861.200	73.734	92,3%	86,7%	0,0%	100,0%	88,4%
18	Nghệ An	3.365.200	274.429	98,3%	92,5%	11,9%	100,0%	88,2%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
19	Hà Tĩnh	1.296.600	115.398	100,0%	90,2%	8,8%	97,7%	89,1%
20	Lai Châu	469.800	56.900	96,1%	90,9%	13,2%	89,0%	78,6%
21	Lạng Sơn	788.700	65.750	98,2%	95,1%	20,9%	100,0%	94,5%
22	Tuyên Quang	792.900	72.401	100,0%	98,1%	22,4%	2,6%	52,1%
23	Hà Giang	870.200	105.690	82,9%	76,4%	14,7%	80,2%	65,7%
24	Cao Bằng	533.100	44.257	92,6%	82,1%	14,4%	100,0%	86,4%
25	Yên Bái	831.600	79.169	99,3%	95,4%	15,1%	97,5%	92,3%
26	Lào Cai	746.400	79.914	100,0%	94,3%	12,2%	45,7%	89,2%
27	Sơn La	1.270.600	136.147	92,4%	77,4%	5,9%	68,9%	71,4%
28	Điện Biên	613.500	74.737	97,9%	87,7%	14,4%	83,0%	66,7%
Cộng miền Bắc		43.972.800	3.856.749	100,0%	94,6%	15,9%	92,3%	80,0%
29	Quảng Bình	902.000	79.538	95,7%	91,3%	7,9%	94,5%	66,6%
30	Quảng Trị	637.300	69.712	94,3%	89,6%	8,2%	86,9%	38,8%
31	TT- Huế	1.133.700	103.142	100,0%	94,7%	12,8%	99,1%	93,5%
32	Tp. Đà Nẵng	1.169.500	102.225	97,2%	95,7%	12,9%	98,3%	96,3%
33	Quảng Nam	1.505.000	140.387	95,3%	91,2%	1,9%	84,9%	61,8%
34	Quảng Ngãi	1.233.400	114.877	97,1%	88,4%	3,9%	95,7%	82,2%
35	Bình Định	1.487.900	146.514	93,2%	88,2%	6,5%	95,0%	33,6%
36	Phú Yên	874.300	86.632	91,2%	85,1%	10,8%	97,4%	83,1%
37	Khánh Hòa	1.240.400	95.000	100,0%	97,0%	22,0%	100,0%	100,0%
38	Ninh Thuận	593.600	61.690	100,0%	93,8%	13,4%	96,4%	87,2%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại) /dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2 /dân số từ 12-17 tuổi
39	Bình Thuận	1.239.300	135.851	100,0%	93,8%	2,3%	69,9%	52,7%
Cộng miền Trung		12.016.400	1.135.568	96,9%	91,8%	9,0%	93,5%	72,0%
40	Kon Tum	555.600	60.751	93,4%	86,3%	7,1%	96,0%	77,3%
41	Gia Lai	1.541.800	173.530	100,0%	89,1%	10,8%	93,5%	68,6%
42	Đắk Lắk	1.886.900	206.278	99,0%	92,8%	6,8%	85,7%	44,5%
43	Đắk Nông	637.900	72.059	99,1%	97,0%	13,5%	94,3%	90,4%
Cộng Tây Nguyên		4.622.200	512.618	99,3%	91,5%	9,0%	90,8%	63,0%
44	TP. HCM	9.227.600	760.000	100,0%	91,6%	47,2%	94,9%	92,6%
45	BR-VT	1.167.900	112.724	100,0%	92,6%	27,1%	97,8%	96,1%
46	Đồng Nai	3.177.400	292.031	100,0%	93,4%	4,5%	60,7%	44,0%
47	Tiền Giang	1.772.500	158.524	100,0%	97,5%	21,7%	98,5%	93,2%
48	Long An	1.713.700	167.662	100,0%	99,3%	37,9%	100,0%	91,2%
49	Lâm Đồng	1.309.800	131.801	100,0%	97,4%	7,9%	100,0%	85,0%
50	Tây Ninh	1.178.300	98.373	92,0%	86,8%	28,0%	90,4%	88,2%
51	Cần Thơ	1.240.700	112.746	97,4%	100,0%	10,6%	93,5%	43,5%
52	Sóc Trăng	1.195.700	111.555	100,0%	89,4%	1,3%	100,0%	93,7%
53	An Giang	1.904.500	198.826	99,0%	97,3%	8,5%	100,0%	91,8%
54	Bến Tre	1.292.400	104.446	98,1%	95,2%	12,2%	100,0%	96,4%
55	Trà Vinh	1.009.900	87.422	100,0%	82,6%	29,4%	97,7%	90,0%
56	Vĩnh Long	1.023.000	91.692	100,0%	97,3%	14,8%	99,5%	94,3%

TT	Tỉnh	Tổng dân số	Dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 3 (mũi nhắc lại)/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ mũi 1/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ mũi 2/dân số từ 12-17 tuổi
57	Đồng Tháp	1.600.000	159.614	99,6%	95,6%	5,5%	90,6%	72,1%
58	Bình Dương	2.580.600	194.210	100,0%	82,2%	10,0%	96,3%	73,1%
59	Bình Phước	1.011.100	107.044	99,0%	94,9%	6,9%	100,0%	94,3%
60	Kiên Giang	1.728.900	189.132	100,0%	95,9%	7,9%	75,4%	82,4%
61	Cà Mau	1.193.900	126.690	95,3%	94,1%	9,7%	88,6%	87,0%
62	Bạc Liêu	913.500	90.822	98,9%	96,6%	11,8%	97,2%	93,6%
63	Hậu Giang	729.800	70.270	98,9%	94,9%	9,3%	100,0%	100,0%
Cộng miền Nam		36.971.200	3.365.584	100,0%	94,3%	22,1%	92,8%	83,9%

PHỤ LỤC 4
Công tác liên quan đến phòng, chống dịch COVID-19
của một số Bộ, ngành

I. Bộ Quốc phòng

Tình hình nhập xuất cảnh qua biên giới đường bộ từ 16h00 ngày 18/01/2022 đến 16h00 ngày 19/01/2022:

- Tổng xuất nhập cảnh: 5.504 lượt người (nhập cảnh: 2.996, xuất cảnh: 2.508).
- + Tuyến VN-TQ: 2.251 lượt người (nhập cảnh: 1.200, xuất cảnh: 1.246).
- + Tuyến VN-Lào: 2.337 lượt người (nhập cảnh 1.382, xuất cảnh: 996).
- + Tuyến VN-CPC: 916 lượt người (nhập cảnh 470; xuất cảnh: 459).
- Bàn giao cho y tế địa phương cách ly: 801 người trong đó:
- + Số người nhập cảnh qua cửa khẩu: 639 người (VN-TQ: 10, VN-Lào: 195, VN-CPC: 434).
- + Số người nhập cảnh trái phép: 162 người (VN-TQ: 22; VN-Lào: 0, VN-CPC: 140).
- + Số người trao trả: 0 người (VN-TQ: 0; VN-Lào: 0, VN-CPC: 0).

II. Bộ Công an

Tình hình nhập xuất cảnh qua đường hàng không từ ngày 18/01/2022 tới ngày 19/01/2022:

- Tổng số người nước ngoài nhập xuất cảnh: 1.164 lượt người (nhập cảnh: 341 lượt người; xuất cảnh: 823 lượt người).
- Tổng số công dân Việt Nam nhập xuất cảnh: 3.037 lượt người (nhập cảnh: 2.139 lượt người; xuất cảnh: 898 lượt người).

III, Thông tấn xã Việt Nam

Ngày 19/01, TTXVN đăng phát, cung cấp cho các cơ quan báo chí, thông tin trực tiếp đến công chúng 56 tin/bài tiếng Việt; 111 ảnh trong nước và quốc tế; 19tin/bài bằng các ngữ Anh, Pháp, Trung, Tây Ban Nha, Nga; Trung tâm Truyền hình Thông tấn sản xuất và phát sóng tin, phóng sự về diễn biến dịch bệnh, công tác phòng, chống COVID-19 ở trong nước và các vấn đề liên quan, cập nhật diễn biến dịch bệnh trên thế giới. Trung tâm Thông tin tư liệu và Đồ họa thực hiện nhiều đồ họa cập nhật diễn biến dịch bệnh; công tác tiêm vaccine phòng COVID-19...

Các đơn vị thông tin và Cơ quan thường trú tại các địa phương của TTXVN tập trung thông tin về công tác phòng dịch đang diễn ra gấp rút tại các địa phương, chuẩn bị cho kỳ nghỉ Tết Nguyên đán trong lúc đồng thời xuất hiện các ca nhiễm biến chủng mới Omicron; công tác iêm phòng vét cho các đối tượng nguy cơ cao trước kỳ nghỉ Tết; chăm lo công nhân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, điều trị người bệnh sau khi mắc COVID-19; chuẩn bị đưa học sinh đến trường trở lại...

Về thông tin quốc tế, các Cơ quan thường trú ngoài nước phối hợp với các đơn vị của TTXVN thông tin cập nhật tình hình dịch bệnh trên thế giới với một số thông tin đáng chú ý như tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp tại Mỹ, Mexico, Brazil, Venezuela, Israel, Pháp, Đức,...; các doanh nghiệp tại Đan Mạch và Anh siết chặt quy định với nhân viên không tiêm phòng; Nhật Bản áp dụng biện pháp phòng dịch trọng điểm tại 13 địa phương; Australia miễn phí thị thực cho sinh viên quốc tế;

Israel phát miễn phí hàng chục triệu kit xét nghiệm cho người dân; WHO cảnh báo không nên xem nhẹ biến thể Omicron; Đức không công nhận tiêm một mũi vaccine J&J là tiêm chủng đầy đủ...

IV. Thông tấn xã Việt Nam

1. Viễn thông

- Các DNVT di động tiếp tục duy trì việc cài đặt âm thông báo tại TP. Hồ Chí Minh; Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước.

- Tính đến hết 18/01, hệ thống tổng đài 19009095 đã tiếp nhận và xử lý gần 10.051.000 cuộc gọi (ngày 18/01 đã tiếp nhận và xử lý hơn 14 nghìn cuộc gọi).

08/1	09/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1
16142	16446	20753	23522	19569	18140	16278	13144	10893	13631	14009

- Tổng đài hỗ trợ khai báo y tế 18001119:

Từ 18/5/2021 – 18/01/2022 đã tiếp nhận hơn 309 nghìn cuộc (ngày 18/01/2022 đã tiếp nhận 79 cuộc). Thực hiện cuộc gọi ra: từ 18/5/2021 – 18/01/2022 đã thực hiện hơn 7,43 triệu cuộc gọi ra (từ 02/11/2021- 18/01/2022 không thực hiện gọi ra).

Tiêu chí	07/1	08/1	09/1	10/1	11/1	12/1	13/1	14/1	15/1	16/1	17/1	18/1
Cuộc gọi đến	93	96	72	76	87	81	61	63	82	50	61	79

2. Ứng dụng Công nghệ thông tin:

2.1. Triển khai ứng dụng PC-Covid:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đến ngày 30/9, Bộ TT&TT đã hoàn tất việc phát triển một ứng dụng duy nhất của Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 Quốc gia lấy tên là PC-Covid. Ứng dụng PC-Covid đã được đưa lên Kho ứng dụng Apple và Google và chính thức được giới thiệu vào ngày 01/10/2021.

- Toàn quốc có tổng số điện thoại thông minh cài PC-Covid: 33.730.319 (+99 ngàn so với 18/01/2022, tăng 18.097 ngàn so với 28/4 – bắt đầu đợt dịch thứ 4), chiếm 35,16% dân số, 50,58% số điện thoại thông minh.

2.2 Triển khai QR code

Triển khai Nền tảng khai báo y tế điện tử và quản lý thông tin người ra vào địa điểm công cộng bằng mã vuông QR giúp truy vết nhanh, khi có trường hợp F0 dễ dàng phát hiện ngay danh sách các địa điểm công cộng mà F0 đã đến.

- Toàn quốc:

+ 3.689.468 điểm đăng ký

+ 195.869 điểm ghi nhận hoạt động.

- Tổng lượt quét mã QR để ghi nhận vào ra tại các địa điểm đăng ký: 225.431.703

2.3 Nền tảng quản lý tiêm chủng:

- Tổng số mũi tiêm thực tế: 171.638.596

- Tổng số mũi tiêm đã cập nhật lên Nền tảng: 163.001.302

- Tỷ lệ tổng mũi tiêm trên nền tảng/ tổng mũi tiêm thực tế đạt: 94,97%

- Tổng số thuê bao cài đặt Sổ sức khỏe điện tử (SKĐT): 32.126.488

- Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid-19 đã được hoàn thành và đang được triển khai tại các tỉnh, thành phố.

2.4 Triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến

Trung tâm công nghệ phòng chống Covid-19 Quốc gia đã phối hợp cùng triển khai Nền tảng hỗ trợ lấy mẫu và trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử trực tuyến tại một số địa phương: Tây Ninh; Bình Dương; Bắc Giang; Đồng Nai; Đồng Tháp; Cần Thơ; Vĩnh Long; Bà Rịa – Vũng Tàu... và 26 địa phương khác cũng đang trong quá trình tập huấn để chuẩn bị triển khai. Một số địa phương triển khai dữ liệu xét nghiệm tốt và có hiệu quả, điển hình là tỉnh Tây Ninh. Trên 90% dữ liệu kết quả xét nghiệm của Tây Ninh được số hoá trên Nền tảng, sẵn sàng chia sẻ và sử dụng.

- Tổng số mẫu nhập vào nền tảng hỗ trợ lấy mẫu 15.751.004 (tăng 72.195 người)

- Tổng số mẫu các địa phương nhập vào nền tảng cụ thể: 72.195 người

Hà Nội 9.230

Bắc Giang 39.359

Quảng Bình 7.241

Thừa Thiên Huế 5.065

Đồng Nai 3.934

Yên Bái 3.757

Thái Nguyên 1.146

Bắc Ninh 1.116

Khánh Hòa 349

An Giang 392

Đồng Tháp 234

Bình Dương 56

Bình Phước 159

Lào Cai 25

Sóc Trăng 28

Vĩnh Phúc 71

Quảng Trị 19

Cà Mau 5

Đắk Nông 7

Bình Định 1

Quảng Ninh 1

- Tổng số kết quả xét nghiệm trả qua Bluezone/PCCovid của các tỉnh 5.918.835 (tăng 59.772 người)

Quảng Ninh 1.096

Hải Dương 254

Bình Thuận 152

Bãi Cháy 111

TPHCM 1.573

Bệnh viện đa khoa Quảng Ninh 271

Bình Định 101

Yên Bái 278

Bệnh viện Quy Hòa 32

Lào Cai 11

Thái Nguyên 97

An Giang 94

Bắc Giang 40.092

Bắc Ninh 6.447

Bình Dương	52
Đồng Nai	1.775
Đồng Tháp	34
Hà Nội	1714
Quảng Bình	1699
Sóc Trăng	8
Thừa Thiên Huế	464
Tiền Giang	432
Vĩnh Phúc	17
TTYT Thanh Thủy - Phú Thọ	2
Phòng khám đa khoa An Phúc - Trà Vinh	41
Bệnh viện sản nhi TWG Long An	33
Phòng khám đa khoa Bắc Hà - Bắc Ninh	26
SOVICO	487
Bệnh viện đa khoa Hoàng Tuấn - Sóc Trăng	85
Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	79
Bệnh viện Hồng Ngọc	905
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Ninh	146
Chi cục Thú y vùng II	9
Bệnh viện Vạn Phúc - HCM	2
Bệnh viện Nhi đồng 2	184
Viện vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	1
Phòng khám đa khoa Hòa Hảo	325
Bệnh viện Vinmec Times City	643

3. Báo chí, truyền thông

- Tin, bài về COVID-19 chiếm 14,5%/tổng tin, bài trên báo chí điện tử.

- Một số các cơ quan báo chí vẫn duy trì nhiều tin, bài về phòng, chống dịch: Báo Tin tức, Thanh niên, Lao động, VOV, Nhân dân, Tuổi trẻ, Tiền phong, Người lao động...